

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 03/02/2021

V/v “không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thạch Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Sơn;

2. Bà Nguyễn Phước Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Minh Hải-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi không tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1464/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Như S, sinh năm: 1973; địa chỉ: Số 715/B, tổ H, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần Hữu T, sinh năm: 1975; địa chỉ: Số 715/B, tổ H, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và bản tự khai ngày 17/11/2020 và biên bản ghi nhận ý kiến ngày 19/01/2021, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Như S trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Như S và anh Trần Hữu T tự nguyện sống chung với nhau vào tháng 10/1995, không có đăng ký kết hôn. Sau khi xây dựng gia đình, anh chị sống ở nhà riêng, thời gian đầu còn hạnh phúc, từ năm 2018 anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn chị S yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Trần Hữu T, sinh ngày

21/11/1996 và Trần Ngọc Bảo A, sinh ngày 22/12/2007, chị S yêu cầu được nuôi con chung tên Trần Ngọc Bảo A, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Trần Hữu T đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 19/01/2021 và biên bản ghi nhận ý kiến ngày 19/01/2021, bị đơn anh Trần Hữu T trình bày như sau:

Về hôn nhân: Anh Trần Hữu T và chị Nguyễn Thị Như S tự nguyện sống chung với nhau vào tháng 10/1995, không có đăng ký kết hôn. Sau khi xây dựng gia đình, anh chị sống ở nhà riêng, thời gian đầu còn hạnh phúc, từ năm 2018 anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay chị S nộp đơn ly hôn, anh T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Trần Hữu T, sinh ngày 21/11/1996 và Trần Ngọc Bảo A, sinh ngày 22/12/2007. Anh T đồng ý giao con chung tên Trần Ngọc Bảo A cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng. Đối với con chung tên Trần Hữu T đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Như S và bị đơn anh Trần Hữu T vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu về hôn nhân và con chung, tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 20/11/2020, chị Nguyễn Thị Như S yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị S được ly hôn với anh Trần Hữu T, chị S và anh T sống chung với nhau vào tháng 10/1995, không đăng ký kết hôn, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là anh T cư trú tại số 715/B, tổ 20, ấp Cây Sộp, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, nên Tòa án nhân dân huyện Củ Chi thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của chị S và anh T trong hồ sơ và tại phiên tòa hôm nay thì chị S và anh T tự nguyện sống chung với nhau vào tháng 10/1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử xét thấy việc không đăng ký kết hôn giữa chị S và anh T là vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được xem là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội nước Cộng

hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và các điều 9, 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S và anh T.

[3] Về con chung: Đôi bên xác nhận 02 con chung tên Trần Hữu T, sinh ngày 21/11/1996 và Trần Ngọc Bảo A, sinh ngày 22/12/2007; xét nguyện vọng của chị S là tiếp tục được nuôi con chung tên Trần Ngọc Bảo A là phù hợp với nguyện vọng của trẻ. Ghi nhận việc chị S không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Trần Hữu T đã trên 18 tuổi nên không giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Đôi bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: Đôi bên xác nhận không có.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Như S là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 và Điều 150 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Như S và anh Trần Hữu T.

2. Về con chung: Đôi bên xác nhận 02 con chung tên Trần Hữu T, sinh ngày 21/11/1996 và Trần Ngọc Bảo A, sinh ngày 22/12/2007; giao con chung tên Trần Ngọc Bảo A cho chị Nguyễn Thị Như S trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục; ghi nhận việc chị S không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Trần Hữu T đã trên 18 tuổi.

Vì lợi ích của con, việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

3. Về tài sản chung: Đôi bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Đôi bên xác nhận không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Như S chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2019/0085333 ngày 16/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

6. Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với chị S và anh T.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**